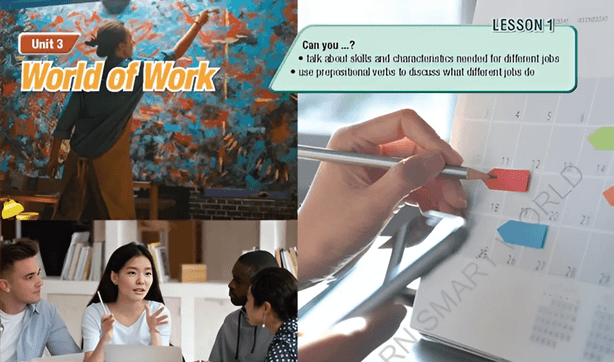
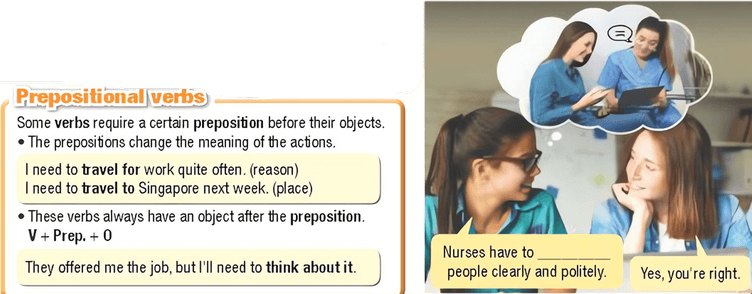
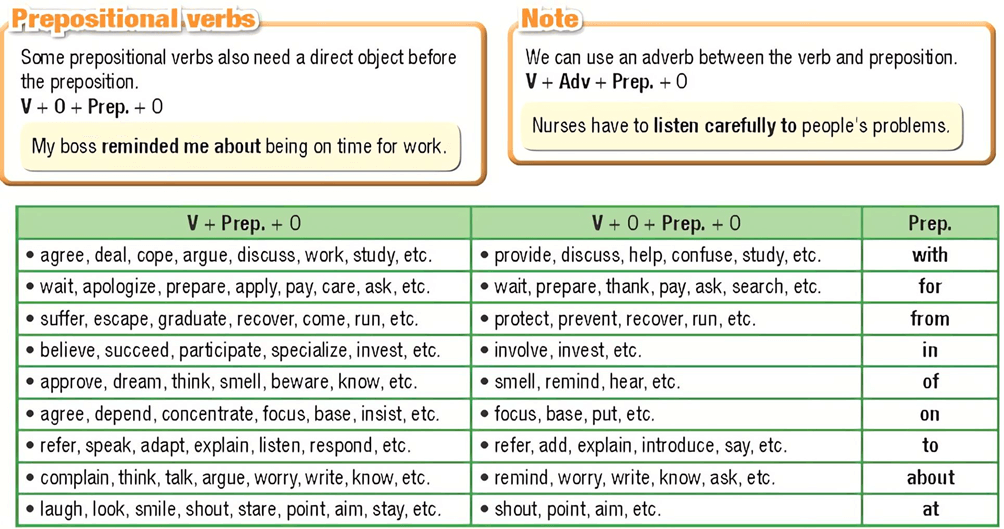
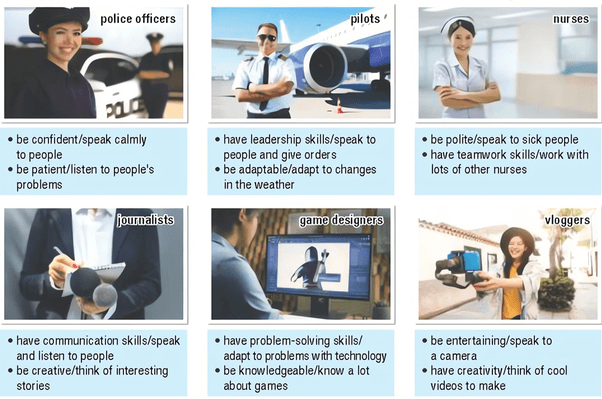
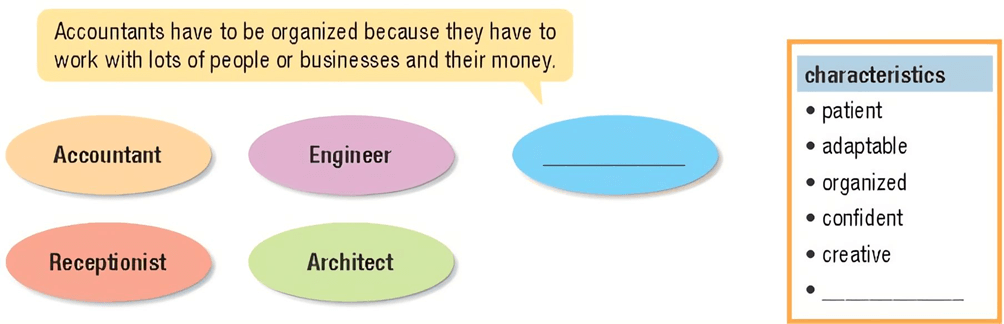
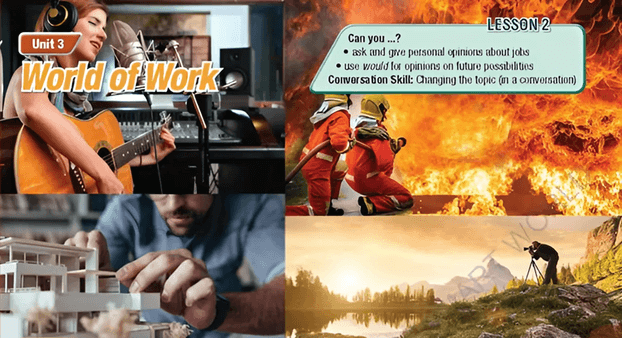
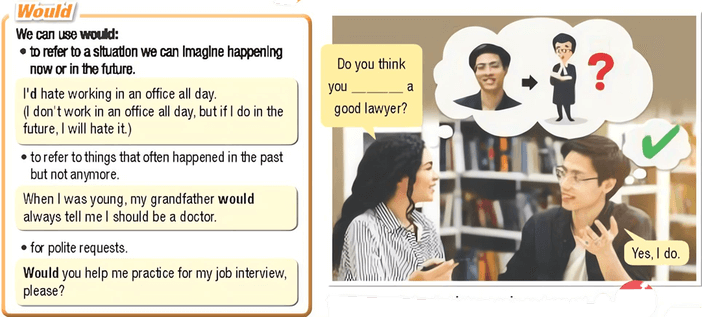
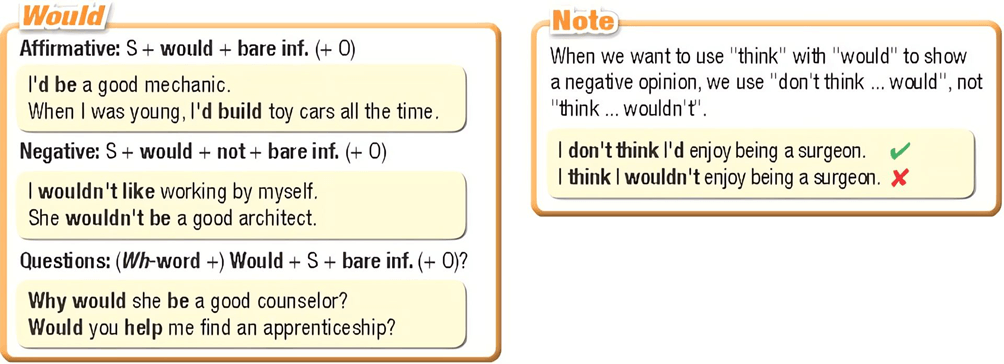
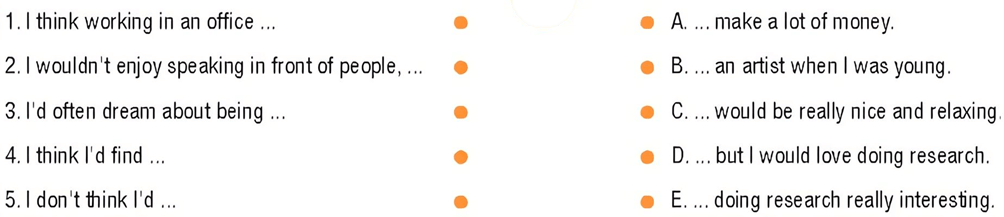
# Unit 3: World of Work

**Giải Tiếng Anh lớp 12 Unit 3: World of Work - ILearn Smart World**  
**Unit 3 Lesson 1 (trang 26, 27, 28, 29)**  
**Let's Talk! (trang 26 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What skills are these people using? What jobs do you think these skills are most important for? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Những người này đang sử dụng kỹ năng nào? Bạn nghĩ những kỹ năng này quan trọng nhất đối với công việc nào?)  
  
**Gợi ý:**  
Picture a: She is using her creativity to complete a picture.  
This skill is suitable for artists or music producers.  
Picture b: She is using leadership and teamwork skills and problem-solving skills.  
These skills are suitable for journalists or managers.  
Picture c: She is using the planning skill.  
This skill is suitable for every job.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bức tranh a: Cô ấy đang sử dụng sự sáng tạo của mình để hoàn thành một bức tranh.  
Kỹ năng này phù hợp với các nghệ sĩ hoặc nhà sản xuất âm nhạc.  
Bức tranh b: Cô ấy đang sử dụng các kỹ năng lãnh đạo, làm việc nhóm và kỹ năng giải quyết vấn đề.  
Những kỹ năng này phù hợp với các nhà báo hoặc quản lý.  
Bức tranh c: Cô ấy đang sử dụng kỹ năng lập kế hoạch.  
Kỹ năng này phù hợp với mọi công việc.  
  
**New Words (phần a->c trang 26 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the words and definitions, then fill in the blanks. Listen and repeat.** (Đọc các từ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)  
**accountant:** a person whose job is to check and record information about the money of a person or business  
**receptionist:** a person whose job is to welcome or help people and answer the phone  
**architect:** a person whose job is to design buildings and places  
**organized:** able to plan your life and work well and efficiently  
**adaptable:** able to change your behaviour to be more successful in new situations  
**patient:** able to wait for a long time or accept annoying behaviour without getting angry  
**confident:** feeling sure about your own ability to do things well and be successful  
1. I feel that I could win the cycling competition, but I wasn’t fast enough.  
2. I called the hotel, and the \_\_\_\_\_\_\_\_ booked me a really nice room with a great view.  
3. Francois Lagisquet is one of the \_\_\_\_\_\_\_\_s who designed the Hanoi Opera House.  
4. If you have a difficult job, learning to be \_\_\_\_\_\_\_\_ can help you when there are new problems.  
5. "You need to be \_\_\_\_\_\_\_\_ and wait for me to finish what I'm doing. I won't be much longer."  
6. Tom spoke to his \_\_\_\_\_\_\_\_, and she said that he couldn't afford to buy a new car this year.  
7. I try to be really \_\_\_\_\_\_\_\_ and plan everything carefully. Otherwise, I might forget to do something.  
CD1-32  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
2. receptionist  
  
  
3. architect  
  
  
4. adaptable  
  
  
  
  
5. patient  
  
  
6. accountant  
  
  
7. organized  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**kế toán:** người có nhiệm vụ kiểm tra và ghi chép thông tin về tiền bạc của một cá nhân hoặc doanh nghiệp  
**lễ tân:** người có nhiệm vụ chào đón, giúp đỡ mọi người và trả lời điện thoại  
**kiến trúc sư:** người có nhiệm vụ thiết kế các tòa nhà và địa điểm  
**có tổ chức:** có khả năng lên kế hoạch cho cuộc sống và làm việc tốt và hiệu quả  
**có thể thích nghi:** có thể thay đổi hành vi của bạn để thành công hơn trong những tình huống mới  
**kiên nhẫn:** có thể chờ đợi lâu hoặc chấp nhận hành vi khó chịu mà không tức giận  
**tự tin:** cảm thấy chắc chắn về khả năng của mình để làm tốt mọi việc và thành công  
1. Tôi cảm thấy rằng mình có thể giành chiến thắng trong cuộc thi đua xe đạp, nhưng tôi chạy chưa đủ nhanh.  
2. Tôi gọi điện đến khách sạn, và đã đặt cho tôi một căn phòng rất đẹp với tầm nhìn tuyệt vời.  
3. François Lagisquet là một trong những đã thiết kế Nhà hát Lớn Hà Nội.  
4. Nếu bạn gặp một công việc khó khăn, học cách có thể giúp ích cho bạn khi gặp những vấn đề mới.  
5. "Bạn cần phải và đợi tôi hoàn thành việc đang làm. Sẽ không lâu nữa đâu."  
6. Tom đã nói chuyện với của anh ấy và cô ấy nói rằng anh ấy không đủ tiền mua một chiếc ô tô mới trong năm nay.  
7. Tôi cố gắng thật và lên kế hoạch cho mọi việc một cách cẩn thận. Nếu không, tôi có thể quên làm điều gì đó.  
**b. Add the characteristics from the new words and any other characteristics you know to the box.** (Thêm các đặc điểm của các từ mới và bất kỳ đặc điểm nào khác mà bạn biết vào bảng.  
  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
ambitious, creative, compassionate, courageous, flexible, honest, humble, honourable, loyal, conscientious, persistent, resilient, disciplined  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- ambitious (adj): tham vọng  
- creative (adj): sáng tạo  
- compassionate (adj): thương xót  
- courageous (adj): can đảm  
- flexible (adj): linh hoạt  
- honest (adj): trung thực  
- humble (adj): khiêm tốn  
- honourable (adj): đáng kính  
- loyal (adj): trung thành  
- conscientious (adj): tận tâm  
- persistent (adj): kiên trì  
- resilient (adj): kiên cường  
- disciplined (adj): kỷ luật  
**c. In pairs: Use the new words to talk about characteristics that people in different jobs need.** (Theo cặp: Sử dụng các từ mới để nói về những đặc điểm mà mọi người ở các công việc khác nhau cần có.)  
• receptionist (nhân viên lễ tân) • patient (kiên nhẫn)  
• accountant (kế toán viên) • confident (tự tin)  
• architect (kiến trúc sư) • organized (có tổ chức)  
• adaptable (có thể thích nghi)  
I think receptionists have to be confident because they talk to lots of people on the phone. (Tôi nghĩ nhân viên lễ tân phải tự tin vì họ nói chuyện với rất nhiều người qua điện thoại.)  
**Gợi ý:**  
- I think accountants have to be organized because they calculate a lot correctly.  
- I think architects have to be patient because designing a house takes a lot of time.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Tôi nghĩ kế toán viên phải có tổ chức vì họ tính toán rất chính xác.  
- Tôi nghĩ kiến trúc sư phải kiên nhẫn vì thiết kế một ngôi nhà tốn rất nhiều thời gian.  
  
**Reading (phần a->d trang 27 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the articles and write the correct heading for each section.** (Đọc các bài viết và viết tiêu đề chính xác cho mỗi phần.)  
- Leadership and Teamwork Skills (Kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm)  
- Multitasking (Đa nhiệm)  
- Problem-solving Skills (Kỹ năng giải quyết vấn đề)   
- Stress Management (Kiểm soát căng thẳng)  
**Five Important Skills and Characteristics to be a Pilot**  
Pilots need lots of different skills to be successful. Here are five things that all good pilots should have.  
**Communication Skills**  
Pilots need to be able to calmly explain information to people working and traveling on planes.  
**Confidence**  
Pilots need to believe in their abilities. They have to make quick decisions that can affect a lot of people.  
**(1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
There are lots of things pilots must be doing at all times. They need to think about fuel, speed, passengers, and more, all at the same time.  
**Math Skills**  
Pilots need to be able to do math quickly and accurately if they have to make changes to their speed or direction.  
**(2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
Pilots need to stay calm at all times and adapt to different situations and problems.  
Being a pilot is a complex and difficult job, and these five skills and characteristics are essential to being a great pilot.  
\*\*\*  
**Five Things You Need to be an Architect**  
To be a good architect, you need a lot of knowledge and skills. These are the five key things you need to enter this field.  
**Knowledge of Art and Design**  
Architects have to draw detailed designs for buildings and areas on paper or using computer software.  
**(3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
Architects work with teams of engineers and construction workers. They must listen to and tell them what to do.  
**Knowledge of Construction Laws**  
Architects must know about building regulations and what they are allowed to build.  
**(4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
Designing buildings is difficult, and problems can come up during the process. Architects need to think of creative solutions to those problems.  
**Knowledge of Popular Styles and Designs**  
Architects need to make designs that people will really like. To do this, they need to research new and interesting styles.  
Do you want to become an architect? Then you will need to develop these things.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
(1) Multitasking  
  
  
(2) Stress Management  
  
  
  
  
(3) Leadership and Teamwork Skills  
  
  
(4) Problem-solving Skills  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Năm kỹ năng và đặc điểm quan trọng để trở thành phi công**  
Phi công cần rất nhiều kỹ năng khác nhau để thành công. Dưới đây là năm điều mà tất cả các phi công giỏi nên có.  
**Kỹ năng giao tiếp**  
Phi công cần có khả năng bình tĩnh giải thích thông tin cho những người làm việc và di chuyển trên máy bay.  
**Sự tự tin**  
Phi công cần tin vào khả năng của mình. Họ phải đưa ra những quyết định nhanh chóng có thể ảnh hưởng đến rất nhiều người.  
**Đa nhiệm**  
Họ lúc nào cũng phải làm rất nhiều việc. Họ cần phải suy nghĩ về nhiên liệu, tốc độ, hành khách, v.v. cùng một lúc.  
**Kỹ năng toán học**  
Phi công cần có khả năng tính toán nhanh chóng và chính xác nếu họ phải thay đổi tốc độ hoặc hướng đi.  
**Kiểm soát căng thẳng**  
Phi công cần luôn giữ bình tĩnh và ứng phó với các tình huống và vấn đề khác nhau.  
Trở thành phi công là một công việc phức tạp và khó khăn, năm kỹ năng và đặc điểm này rất cần thiết để trở thành một phi công giỏi.  
\*\*\*  
**Năm điều bạn cần để trở thành một kiến trúc sư**  
Để trở thành một kiến trúc sư giỏi, bạn cần rất nhiều kiến thức và kỹ năng. Đây là năm điều quan trọng bạn cần để gia nhập lĩnh vực này.  
**Kiến thức về mỹ thuật và thiết kế**  
Kiến trúc sư phải vẽ các bản thiết kế chi tiết cho công trình và khu vực trên giấy hoặc sử dụng phần mềm máy tính.  
**Kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm**  
Kiến trúc sư làm việc với đội ngũ kỹ sư và công nhân xây dựng. Kiến trúc sư phải lắng nghe họ và nói cho họ biết phải làm gì.  
**Kiến thức về Luật Xây dựng**  
Kiến trúc sư phải biết về các quy định xây dựng và những gì được phép xây dựng.  
**Kỹ năng giải quyết vấn đề**  
Việc thiết kế các tòa nhà rất khó khăn và các vấn đề có thể phát sinh trong quá trình này. Kiến trúc sư cần nghĩ ra những giải pháp sáng tạo cho những vấn đề đó.  
**Kiến thức về phong cách và thiết kế được ưa chuộng**  
Kiến trúc sư cần tạo ra những thiết kế mà mọi người thực sự thích. Để làm được điều này, họ cần nghiên cứu những phong cách mới và thú vị.  
Bạn có muốn trở thành một kiến trúc sư? Vậy thì, bạn sẽ cần phải phát triển những điều này.  
**b. Now, read and answer the questions.** (Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. What skill is NOT mentioned in the article about being a pilot?  
A. stress management  
B. leadership skills  
C. problem-solving skills  
2. According to the article about pilots, what two things must they be able to do fast?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. The word in the article about being an architect refers to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. architects  
B. pilots  
C. engineers and workers  
4. Why do architects need to know about building laws?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. Which of the following can be inferred about architects from the article?  
A. They mostly work alone.  
B. They do some of their work on computers.  
C. Being an architect is easier than being a pilot.  
**Đáp án:**  
1. B  
2. make decisions and do math  
3. C  
4. Because they must know about building regulations and what they are allowed to build.  
5. B  
**Giải thích:**  
1. Thông tin:  
- Pilots need to stay calm at all times and adapt to different situations and problems. (Phi công cần luôn giữ bình tĩnh và ứng phó với các tình huống và vấn đề khác nhau.)  
- There are lots of things pilots must be doing at all times. They need to think about fuel, speed, passengers, and more, all at the same time. (Họ lúc nào cũng phải làm rất nhiều việc. Họ cần phải suy nghĩ về nhiên liệu, tốc độ, hành khách, v.v. cùng một lúc.)  
2. Thông tin:  
- Pilots need to believe in their abilities. They have to make quick decisions that can affect a lot of people. (Phi công cần tin vào khả năng của mình. Họ phải đưa ra những quyết định nhanh chóng có thể ảnh hưởng đến rất nhiều người.)  
- Pilots need to be able to do math quickly and accurately if they have to make changes to their speed or direction. (Phi công cần có khả năng tính toán nhanh chóng và chính xác nếu họ phải thay đổi tốc độ hoặc hướng đi.)  
3. Thông tin: Architects work with teams of engineers and construction workers. They must listen to and tell them what to do. (Kiến trúc sư làm việc với đội ngũ kỹ sư và công nhân xây dựng. Kiến trúc sư phải lắng nghe và nói cho họ biết phải làm gì.)  
4. Thông tin:  
Architects must know about building regulations and what they are allowed to build. (Kiến trúc sư phải biết về các quy định xây dựng và những gì được phép xây dựng.)  
5. Thông tin: Architects have to draw detailed designs for buildings and areas on paper or using computer software. (Kiến trúc sư phải vẽ các bản thiết kế chi tiết cho công trình và khu vực trên giấy hoặc sử dụng phần mềm máy tính.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Kỹ năng nào KHÔNG được đề cập trong bài viết về việc trở thành phi công?  
A. kiểm soát căng thẳng  
B. kỹ năng lãnh đạo  
C. kỹ năng giải quyết vấn đề  
2. Theo bài viết về phi công, họ phải có khả năng làm được hai việc gì nhanh?  
- đưa ra quyết định và làm toán  
3. Từ trong bài viết về việc trở thành một kiến trúc sư đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_.  
A. kiến trúc sư  
B. phi công  
C. kỹ sư và công nhân  
4. Tại sao kiến trúc sư cần biết về luật xây dựng?  
- Bởi vì họ phải biết về các quy định xây dựng và những gì được phép xây dựng.  
5. Điều nào sau đây có thể được suy ra về kiến trúc sư từ bài viết?  
A. Họ chủ yếu làm việc một mình.  
B. Họ thực hiện một số công việc trên máy tính.  
C. Trở thành kiến trúc sư dễ hơn trở thành phi công.  
**c. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-33  
**d. In pairs: Which job sounds more interesting to you? Why?** (Theo cặp: Công việc nào nghe có vẻ thú vị hơn đối với bạn? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
For me, being a pilot is more interesting than being an architect. First, one of the major advantages of being a pilot is travelling the world. Being an airline pilot means you have opportunities to travel to new countries and get paid to do it, something that not many people have the chance to do! Second, being a pilot is that you will earn a competitive salary and enjoy health benefits throughout your career. Last, similar to maintaining a work-life balance, flexible working has always been a major advantage of being a pilot. It's not your typical 9-5, Monday to Friday job.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đối với tôi, làm phi công thú vị hơn làm kiến trúc sư. Đầu tiên, một trong những lợi thế chính của việc trở thành phi công là đi du lịch khắp thế giới. Trở thành phi công của hãng hàng không có nghĩa là bạn có cơ hội đi du lịch đến các quốc gia mới và được trả tiền để làm điều đó, điều mà không nhiều người có cơ hội làm được! Thứ hai, trở thành phi công là bạn sẽ kiếm được mức lương cạnh tranh và được hưởng các quyền lợi về sức khỏe trong suốt sự nghiệp của mình. Cuối cùng, tương tự như việc duy trì sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, làm việc linh hoạt luôn là lợi thế lớn của việc trở thành phi công. Nó không phải là công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu điển hình.  
  
**Grammar (phần a->e trang 27-28 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about prepositional verbs and fill in the blank.** (Đọc về động từ + giới từ và điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- Nurses have to talk to people clearly and politely.  
- Yes, you’re right.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Y tá phải nói chuyện với mọi người một cách rõ ràng và lịch sự.  
- Ừ, đúng là như vậy.  
  
  
  
  
**Động từ + giới từ**  
Một số **động từ** yêu cầu một **giới từ** nhất định trước tân ngữ của chúng.  
• Giới từ làm thay đổi ý nghĩa của hành động.  
I need to **travel for** work quite often. (reason) (Tôi cần phải **đi công tác** khá thường xuyên. (lý do))  
I need to travel to Singapore next week. (place). (Tôi cần **đi du lịch** Singapore vào tuần tới. (địa điểm))  
• Những động từ này luôn có tân ngữ sau **giới từ**.  
**V + Prep. + O**  
They offered me the job, but I’ll need to **think about it**. (Họ đề nghị tôi làm việc, nhưng tôi cần phải **suy nghĩ về** điều đó.)  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD1-34  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Động từ + giới từ**  
Một số động từ + giới từ cũng cần tân ngữ trực tiếp trước giới từ.  
**V + O + Prep.** + O  
My boss **reminded me about** being on time for work. (Sếp của tôi nhắc nhở tôi về việc đi làm đúng giờ.)  
  
  
**Lưu ý:**  
Chúng ta có thể sử dụng trạng từ giữa động từ và giới từ.  
**V + Adv + Prep.** + O  
Nurses have to **listen carefully to** people’s problems. (Các y tá phải lắng nghe cẩn thận những vấn đề của mọi người.)  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**V + Prep.** + O  
  
  
**V** + O + **Prep.** + O  
  
  
**Prep.**  
  
  
  
  
• agree (đồng ý), deal (đối phó), cope (đối phó), argue (tranh luận), discuss (thảo luận), work (làm việc), study (nghiên cứu), v.v.  
  
  
• provide (cung cấp), discuss (thảo luận), help (giúp đỡ), confuse (nhầm lẫn), study (nghiên cứu), v.v.  
  
  
**with**  
  
  
  
  
• wait (chờ đợi), apologize (xin lỗi), prepare (chuẩn bị), apply (nộp đơn), pay (trả tiền), care (quan tâm), ask (yêu cầu), v.v.  
  
  
• wait (chờ đợi), prepare (chuẩn bị), thank (cảm ơn), pay (trả tiền), ask (yêu cầu), search (tìm kiếm), v.v.  
  
  
**for**  
  
  
  
  
• suffer (chịu đựng), escape (trốn thoát), graduate (tốt nghiệp), recover (phục hồi), come (đến), run (chạy), v.v.  
  
  
• protect (bảo vệ), prevent (ngăn cản), recover (phục hồi), run (chạy), v.v.  
  
  
**from**  
  
  
  
  
• believe (tin tưởng), succeed (thành công), participate (tham gia), specialize (chuyên môn), invest (đầu tư), v.v.  
  
  
• involve (tham gia), invest (đầu tư), v.v.  
  
  
**in**  
  
  
  
  
• approve (tán thành), dream (mơ ước), think (suy nghĩ), smell (ngửi), beware (cảnh giác), know (biết), v.v.  
  
  
• smell (ngửi), remind (nhắc nhở), hear (nghe), v.v.  
  
  
**of**  
  
  
  
  
• agree (đồng ý), depend (phụ thuộc), concentrate (tập trung), focus (tập trung), base (dựa vào), insist (nhấn mạnh), v.v.  
  
  
• focus (tập trung), base (dựa vào), put (đặt), v.v.  
  
  
**on**  
  
  
  
  
• refer (tham khảo), speak (nói chuyện), adapt (thích nghi), explain (giải thích), listen (nghe), respond (phản hồi), v.v.  
  
  
• refer (tham khảo), add (thêm), explain (giải thích), introduce (giới thiệu), say (nói), v.v.  
  
  
**to**  
  
  
  
  
• complain (phàn nàn), think (suy nghĩ), talk (nói chuyện), argue (tranh luận), worry (lo lắng), write (viết), know (biết), v.v.  
  
  
• remind (nhắc nhở), worry (lo lắng), write (viết), know (biết), ask (hỏi), v.v.  
  
  
**about**  
  
  
  
  
• laugh (cười), look (nhìn), smile (mỉm cười), shout (hét), stare (nhìn chằm chằm), point (chỉ), aim (nhằm mục đích), stay (ở), v.v.  
  
  
• shout (hét), point (chỉ), aim (nhằm mục đích), v.v.  
  
  
**at**  
  
  
  
  
**c. Fill in the blanks with the correct prepositions.** (Điền vào chỗ trống những giới từ đúng.)  
  
  
  
  
  
with to of about with  
  
  
  
  
  
1. I really enjoy working \_\_\_\_\_\_\_\_ Tony and my other friends.  
2. An accountant needs to know \_\_\_\_\_\_\_\_ business and how their company works.  
3. Receptionists have to listen carefully \_\_\_\_\_\_\_\_ lots of customers and visitors.  
4. Teachers have to think \_\_\_\_\_\_\_\_ lots of different games for their students.  
5. An architect has to deal \_\_\_\_\_\_\_\_ building design problems.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. with  
  
  
2. about  
  
  
3. to  
  
  
4. of  
  
  
5. with  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. work with sb: làm việc với ai  
2. know about sth: biết/ có hiểu biết về điều gì  
3. listen carefully to sb: lắng nghe ai đó 1 cách cẩn thận  
4. think of sth: nghĩ về cái gì đó  
5. deal with sth: giải quyết/ đối mặt với việc gì  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi thực sự thích làm việc với Tony và những người bạn khác của tôi.  
2. Một kế toán viên cần biết về hoạt động kinh doanh và cách thức hoạt động của công ty họ.  
3. Nhân viên lễ tân phải lắng nghe cẩn thận ý kiến của rất nhiều khách hàng và du khách.  
4. Giáo viên phải nghĩ ra nhiều trò chơi khác nhau cho học sinh.  
5. Kiến trúc sư phải giải quyết các vấn đề về thiết kế tòa nhà.  
**d. Choose the correct answers.** (Chọn những đáp án đúng.)  
1. Police officers need to \_\_\_\_\_\_\_\_ calmly to people.  
A. speak  
B. know  
C. work  
2. Nurses have to \_\_\_\_\_\_\_\_ about people's health.  
A. listen  
B. think  
C. adapt  
3. An engineer should \_\_\_\_\_\_\_\_ a lot about math and physics.  
A. find  
B. know  
C. work  
4. A receptionist has to \_\_\_\_\_\_\_\_ carefully to people's complaints.  
A. listen  
B. think  
C. speak  
5. Architects need to \_\_\_\_\_\_\_\_ of creative solutions to difficult problems.  
A. adapt  
B. ask  
C. think  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. A  
  
  
5. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. speak calmly to sb: nói chuyện với ai đó một cách bình tĩnh  
2. think about sth: nghĩ đến/về điều gì  
3. know a lot about sth: biết/có hiểu biết nhiều về việc gì  
4. listen carefully to sth: lắng nghe điều gì 1 cách cẩn thận  
5. think of sth: nghĩ về cái gì đó  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cảnh sát cần nói chuyện bình tĩnh với người dân.  
2. Y tá phải nghĩ đến sức khỏe của mọi người.  
3. Một kỹ sư nên biết nhiều về toán và vật lý.  
4. Lễ tân phải lắng nghe cẩn thận những lời phàn nàn của mọi người.  
5. Kiến trúc sư cần nghĩ ra các giải pháp sáng tạo cho những vấn đề khó khăn.  
**e. In pairs: Make sentences about the jobs using the prepositional verbs in the box.** (Theo cặp: Đặt câu về các công việc, sử dụng các động từ + giới từ trong bảng.)  
  
  
  
  
  
police officer teacher  
vlogger soccer player  
  
  
think of work with  
know about adapt to  
  
  
  
  
  
Vloggers have to think of lots of creative ideas. (Các vlogger phải nghĩ ra rất nhiều ý tưởng sáng tạo.)  
**Gợi ý:**  
Police officers have to work with criminals.  
Teachers have to know about math and literature accurately.  
Soccer players have to adapt to changes in the style of playing when they move to new clubs.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cảnh sát phải làm việc với tội phạm.  
Giáo viên phải biết chính xác về toán và văn.  
Các cầu thủ bóng đá phải thích nghi với những thay đổi trong phong cách thi đấu khi chuyển đến câu lạc bộ mới.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 28 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. We often add an extra sound between two words when the first word ends, and the second word starts, with a vowel sound.** (Chúng ta thường thêm âm phụ vào giữa hai từ khi từ đầu tiên kết thúc và từ thứ hai bắt đầu bằng một nguyên âm.)  
**'... be able to ...' often sounds like** /bi'jeibltu/ **with an extra** /j/**.** ('... be able to ...' thường phát âm giống /bi'jeibltu/ với thêm âm /j/.)   
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.** (Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
Pilots need to bble to explain information calmly to people working and traveling on planes.  
The receptionist booked m really nice room with a great view.  
CD1-35  
**Hướng dẫn dịch:**  
Phi công cần có khả năng giải thích thông tin một cách bình tĩnh cho những người làm việc và di chuyển trên máy bay.  
Nhân viên tiếp tân đã đặt cho tôi một căn phòng rất đẹp với tầm nhìn tuyệt vời.  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở bài tập a.)  
Engineers need to be adaptable and solve problems.  
Police officers need to be able to speak with people politely.  
CD1-36  
**Đáp án:**  
Police officers need to be able to speak with people politely.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Các kỹ sư cần phải có khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề.  
Cảnh sát cần có khả năng nói chuyện với mọi người một cách lịch sự.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong Bài tập a cho bạn cùng lớp.)  
**s**  
**Practice (phần a->b trang 29 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns talking about how to be good at different jobs using the prompts.** (Nghe, sau đó lần lượt nói về cách làm tốt các công việc khác nhau bằng cách sử dụng các gợi ý.)  
CD1-37  
- Police officers need to be confident. They need to speak calmly to people. (Các sĩ quan cảnh sát cần phải tự tin. Họ cần nói chuyện một cách bình tĩnh với mọi người.)  
- Yes, you're right. They also need to be patient. They have to listen to people's problems. (Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần phải kiên nhẫn. Họ phải lắng nghe vấn đề của mọi người.)  
  
**Gợi ý:**  
- Pilots need to have leadership skills. They need to speak to people and give orders.  
 Yes, you're right. They also need to be adaptable. They have to adapt to changes in the weather.  
- Nurses need to be polite. They need to speak to sick people.  
 Yes, you’re right. They also need to have teamwork skills. They have to work with lots of other nurses.  
- Journalists need to have communication skills. They need to speak and listen to people.  
 Yes, you’re right. They also need to be creative. They have to think of interesting stories.  
- Game designers need to have problem-solving skills. They need to adapt to problems with technology.  
 Yes, you’re right. They also need to be knowledgeable. They have to know a lot about games.  
- Vloggers need to be entertaining. They need to speak to a camera.  
 Yes, you’re right. They also need to have creativity. They have to think of cool videos to make.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Phi công cần có kỹ năng lãnh đạo. Họ cần nói chuyện với mọi người và ra lệnh.  
 Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần phải có khả năng thích nghi. Họ phải thích ứng với những thay đổi của thời tiết.  
- Y tá cần phải lịch sự. Họ cần nói chuyện với người bệnh.  
 Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần có kỹ năng làm việc nhóm. Họ phải làm việc với rất nhiều y tá khác.  
- Nhà báo cần có kỹ năng giao tiếp. Họ cần nói và lắng nghe mọi người.  
 Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần phải sáng tạo. Họ phải nghĩ ra những câu chuyện thú vị.  
- Người thiết kế game cần có kỹ năng giải quyết vấn đề. Họ cần phải thích ứng với các vấn đề về công nghệ.  
 Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần phải có kiến thức. Họ phải biết rất nhiều về trò chơi.  
- Vlogger cần phải có tính giải trí. Họ cần nói chuyện với camera.  
 Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần có sự sáng tạo. Họ phải nghĩ ra những video thú vị để thực hiện.  
**b. Practice with your own ideas.** (Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
- Teachers need to be polite. They need to talk to students and parents.  
- Yes, you’re right. They also need to have teamwork skills. They have to work with lots of other teachers.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Giáo viên cần phải lịch sự. Họ cần nói chuyện với học sinh và phụ huynh.  
- Ừ, bạn nói đúng. Họ cũng cần có kỹ năng làm việc nhóm. Họ phải làm việc với rất nhiều giáo viên khác.  
  
**Speaking (phần a->b trang 29 sgk Tiếng Anh 12 Smart World) WHAT DO THEY NEED?** (Họ cần gì?)  
**a. You're planning a presentation about succeeding at different jobs. In pairs: Think of one more job and one more characteristic. Discuss which characteristics people need to do each job well and explain why.** (Bạn đang chuẩn bị thuyết trình về việc thành công ở những công việc khác nhau. Theo cặp: Hãy nghĩ về một công việc nữa và một đặc điểm nữa. Thảo luận về những đặc điểm mà mọi người cần có để làm tốt từng công việc và giải thích lý do.)  
  
**Gợi ý:**  
Soldiers have to be brave because they have to protect the country.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Người lính phải dũng cảm vì họ phải bảo vệ đất nước.  
**b. Which of the jobs do you think you would be best at? What skills or characteristics do you have that would make you good at it?** (Bạn nghĩ mình sẽ giỏi nhất trong công việc nào? Bạn có những kỹ năng hoặc đặc điểm nào sẽ giúp bạn giỏi về nó?)  
I think I'd be best at being a teacher. I'm good at planning, and I like working with children. (Tôi nghĩ tôi giỏi nhất khi trở thành giáo viên. Tôi giỏi lập kế hoạch và tôi thích làm việc với trẻ em.)  
**Gợi ý:**  
I think I’d be best at being a sailor. I’m good at working outdoors and applying myself to a hands-on project.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ tôi giỏi nhất khi trở thành một thủy thủ. Tôi giỏi làm việc ngoài trời và tự mình áp dụng vào một dự án thực tế.  
**Unit 3 Lesson 2 (trang 30, 31, 32, 33)**  
**Let's Talk! (trang 30 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
Look at the pictures. What are these people doing? Which job would you like to do most? Why? (Nhìn vào những bức tranh. Những người này đang làm gì? Bạn muốn làm công việc nào nhất? Tại sao?)  
  
**Gợi ý:**  
They are a singer, architect, fireman and photographer.  
I would like to be a photographer most because I’m good at taking photographs.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Họ là ca sĩ, kiến trúc sư, lính cứu hỏa và nhiếp ảnh gia.  
Tôi muốn trở thành một nhiếp ảnh gia nhất vì tôi giỏi chụp ảnh.  
  
**New Words (phần a->c trang 30 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the sentences and match the underlined words with the definitions. Listen and repeat.** (Đọc các câu và nối các từ được gạch chân với các định nghĩa. Lắng nghe và lặp lại.)  
1. \_\_d\_\_ Do you know a good? I need some documents written for my company.  
2. \_\_\_\_\_ The power is off in the whole building The will fix it tomorrow.  
3. \_\_\_\_\_ My sister is a . She made this really cute mobile game where you play as a little rabbit.  
4. \_\_\_\_\_ I hope the can fix my car. I can't afford to buy another one.  
5. \_\_\_\_\_ If you are having problems at home, please speak to the school .  
6. \_\_\_\_\_ The will come later and explain how he can fix your broken arm.  
a. a person whose job is to repair machines, often including vehicles  
b. a person whose job is to give advice to people with personal problems  
c. a person whose job is to set up and repair electrical equipment  
d. a person whose job is to advise people about the law, speak for them in court, or write legal documents  
e. a person whose job is to design and make computer software, like apps and games  
f. a doctor whose job is to cut people open to repair or remove damaged parts  
CD1-38  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. d  
  
  
2. c  
  
  
3. e  
  
  
4. a  
  
  
5. b  
  
  
6. f  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có biết giỏi nào không? Tôi cần một số tài liệu viết cho công ty của tôi.  
2. Toàn bộ tòa nhà bị mất điện. Ngày mai sẽ sửa.  
3. Chị tôi là . Chị ấy đã tạo ra trò chơi di động thực sự dễ thương này trong đó bạn sẽ vào vai một chú thỏ nhỏ.  
4. Tôi hy vọng có thể sửa được xe cho tôi. Tôi không đủ khả năng để mua một cái khác.  
5. Nếu bạn gặp vấn đề ở nhà, vui lòng nói chuyện với của trường.  
6. sẽ đến sau và giải thích cách ông ấy có thể chữa cánh tay bị gãy của bạn.  
a. người làm làm công việc sửa chữa máy móc, thường bao gồm cả xe cộ  
b. một người làm công việc đưa ra lời khuyên cho những người gặp vấn đề cá nhân  
c. một người làm công việc lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện  
d. một người làm công việc tư vấn cho mọi người về luật pháp, nói thay họ trước tòa hoặc viết văn bản pháp luật  
đ. một người làm công việc thiết kế và tạo ra phần mềm máy tính, như ứng dụng và trò chơi  
f. một bác sĩ làm công việc phẫu thuật ở người để chữa lành hoặc cắt bỏ những bộ phận bị hỏng  
**b. Add more jobs you know to the box.** (Thêm các công việc/việc làm khác mà bạn biết vào khung.)  
  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
cashier, dentist, tailor, cook, magician, baker, waiter, secretary  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- cashier (n): thu ngân - magician (n): ảo thuật gia  
- dentist (n): nha sĩ - baker (n): thợ làm bánh  
- tailor (n): thợ may - waiter (n): bồi bàn  
- cook (n): đầu bếp - secretary (n): thư ký  
**c. In pairs: Use the new words to talk about which jobs sound most interesting to you and explain why.** (Theo cặp: Sử dụng các từ mới để nói về công việc nào bạn thấy thú vị nhất và giải thích tại sao.)  
Being a lawyer sounds interesting to me. Lawyers help lots of people. (Trở thành một luật sư nghe có vẻ thú vị đối với tôi. Luật sư giúp được rất nhiều người.)  
**Gợi ý:**  
Being a baker sounds interesting to me. I love making and selling bread and cakes.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trở thành một thợ làm bánh nghe có vẻ thú vị đối với tôi. Tôi thích làm và bán bánh mì và bánh ngọt.  
  
**Listening (phần a->f trang 31 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You will hear two students talking about jobs in the future. What's one reason someone would want to be a lawyer or a software developer?** (Bạn sẽ nghe hai sinh viên nói về nghề nghiệp/công việc trong tương lai. Lý do khiến ai đó muốn trở thành luật sư hoặc nhà phát triển phần mềm là gì?)  
lawyer: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ software developer: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
(Học sinh tự thực hành.)  
**b. Now, listen and match the person with the job they prefer. Did they mention any of your reasons?** (Bây giờ, hãy lắng nghe và nối người với công việc họ thích. Họ có đề cập đến bất kỳ lý do nào của bạn không?)  
Matthew • • lawyer  
Sandra • • software developer  
  
CD1-39  
**Đáp án:**  
Matthew – software developer  
Sandra – lawyer  
**Nội dung bài nghe:**  
Sandra: Hey, Matthew, what are you doing?  
Matthew: Hi Sandra. I'm reading this article about popular jobs in the future for a class. Some of them sound interesting.  
Sandra: Oh, what are they? I should start thinking about what job I want.  
Matthew: The first one here is a software developer. Would you like to be a software developer?  
Sandra: No, I don't know very much about software. What about you?  
Matthew: I think it'd be a cool job. I'd love to be a software developer. I'd love to work on computers and I'd like to learn about different software.  
Sandra: Do you think you'd be a good software developer?  
Matthew: Yes, I do. I'm creative and I'm good at problem solving.  
Sandra: Cool, what's the next job?  
Matthew: A lawyer. Would you like to be a lawyer?  
Sandra: Maybe, I think it’d be interesting. I think I'd love doing research and helping people.  
Matthew: Cool. Do you think you'd be a good lawyer?  
Sandra: Yes, I do. I enjoy doing research and I'm confident, however, I don't want to help any bad people.  
Matthew: Good answer.  
Sandra: Thanks. What about you? Would you like to be a lawyer?  
Matthew: I think it'd be an okay job. I'd hate reading so much, but I would make a lot of money.  
Sandra: Okay. But, do you think you'd be a good lawyer?  
Matthew: It's a good idea to do what you're good at. I guess I'd be okay. I'm pretty organized but I'm not confident enough.  
Sandra: Okay, well that's something you can work on.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Sandra: Này, Matthew, bạn đang làm gì vậy?  
Matthew: Chào Sandra. Tôi đang đọc bài viết này về những nghề nghiệp phổ biến trong tương lai cho một lớp học. Một số trong đó nghe có vẻ thú vị.  
Sandra: Ồ, chúng là gì vậy? Tôi nên bắt đầu suy nghĩ về nghề nghiệp tôi mong muốn.  
Matthew: Công việc đầu tiên ở đây là nhà phát triển phần mềm. Bạn có muốn trở thành một nhà phát triển phần mềm không?  
Sandra: Không, tôi không biết nhiều về phần mềm. Còn bạn thì sao?  
Matthew: Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc thú vị. Tôi muốn trở thành một nhà phát triển phần mềm. Tôi thích làm việc trên máy tính và tôi muốn tìm hiểu về các phần mềm khác nhau.  
Sandra: Bạn có nghĩ mình sẽ là một nhà phát triển phần mềm giỏi không?  
Matthew: Có. Tôi sáng tạo và tôi giỏi giải quyết vấn đề.  
Sandra: Tuyệt, công việc tiếp theo là gì?  
Matthew: Luật sư. Bạn có muốn trở thành một luật sư không?  
Sandra: Có thể, tôi nghĩ nó sẽ thú vị. Tôi nghĩ tôi thích nghiên cứu và giúp đỡ mọi người.  
Matthew: Tuyệt. Bạn có nghĩ mình sẽ là một luật sư giỏi không?  
Sandra: Có. Tôi thích nghiên cứu và tôi tự tin, tuy nhiên, tôi không muốn giúp đỡ bất kỳ người xấu nào.  
Matthew: Câu trả lời hay.  
Sandra: Cảm ơn. Còn bạn thì sao? Bạn có muốn trở thành một luật sư không?  
Matthew: Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc ổn. Tôi rất ghét đọc sách nhưng tôi sẽ kiếm được rất nhiều tiền.  
Sandra: Ừ. Nhưng bạn có nghĩ mình sẽ là một luật sư giỏi không?  
Matthew: Bạn nên làm những gì bạn giỏi. Tôi đoán là tôi sẽ ổn thôi. Tôi khá có tổ chức nhưng tôi không đủ tự tin.  
Sandra: Được rồi, đó là điều bạn có cải thiện được.  
**c. Listen again and circle the correct answer.** (Nghe lại và khoanh tròn câu trả lời đúng.)  
1. What doesn't Sandra know much about?  
A. phones and tablets  
B. computer software  
C. computers and phones  
2. What does Matthew think would make him a good software developer?  
A. being creative   
B. knowing a lot about software   
C. being interested in computers  
3. What wouldn't Sandra like about being a lawyer?  
A. speaking in front of people   
B. working in teams   
C. helping bad people  
4. What wouldn't Matthew like about being a lawyer?  
A. researching  
B. organizing  
C. reading so much  
5. What does Matthew think would make him a good lawyer?  
A. being organized   
B. being good at working in teams   
C. being confident  
CD1-39  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. C  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin:  
Matthew: The first one here is a software developer. Would you like to be a software developer? (Công việc đầu tiên ở đây là nhà phát triển phần mềm. Bạn có muốn trở thành một nhà phát triển phần mềm không?)  
Sandra: No, I don't know very much about software. What about you? (Không, tôi không biết nhiều về phần mềm. Còn bạn thì sao?)  
2. Thông tin:  
Sandra: Do you think you'd be a good software developer? (Bạn có nghĩ mình sẽ là một nhà phát triển phần mềm giỏi không?)  
Matthew: Yes, I do. I'm creative and I'm good at problem solving. (Có. Tôi sáng tạo và tôi giỏi giải quyết vấn đề.)  
3. Thông tin:  
Matthew: Cool. Do you think you'd be a good lawyer? (Tuyệt. Bạn có nghĩ mình sẽ là một luật sư giỏi không?)  
Sandra: Yes, I do. I enjoy doing research and I'm confident, however, I don't want to help any bad people. (Có. Tôi thích nghiên cứu và tôi tự tin, tuy nhiên, tôi không muốn giúp đỡ bất kỳ người xấu nào.)  
4. Thông tin:  
Sandra: Thanks. What about you? Would you like to be a lawyer? (Cảm ơn. Còn bạn thì sao? Bạn có muốn trở thành một luật sư không?)  
Matthew: I think it'd be an okay job. I'd hate reading so much, but I would make a lot of money. (Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc ổn. Tôi rất ghét đọc sách nhưng tôi sẽ kiếm được rất nhiều tiền.)  
5. Thông tin:  
Sandra: Okay. But, do you think you'd be a good lawyer? (Ừ. Nhưng bạn có nghĩ mình sẽ là một luật sư giỏi không?)  
Matthew: It's a good idea to do what you're good at. I guess I'd be okay. I'm pretty organized but I'm not confident enough. (Bạn nên làm những gì bạn giỏi. Tôi đoán là tôi sẽ ổn thôi. Tôi khá có tổ chức nhưng tôi không đủ tự tin.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Sandra không biết nhiều về điều gì?  
A. điện thoại và máy tính bảng   
B. phần mềm máy tính  
C. máy tính và điện thoại  
2. Matthew nghĩ điều gì sẽ giúp anh ấy trở thành một nhà phát triển phần mềm giỏi?  
A. sáng tạo  
B. biết nhiều về phần mềm C. quan tâm đến máy tính  
3. Sandra không thích điều gì khi trở thành luật sư?  
A. nói trước đám đông  
B. làm việc theo nhóm  
C. giúp đỡ người xấu  
4. Matthew không thích điều gì khi trở thành luật sư?  
A. nghiên cứu  
B. tổ chức  
C. đọc quá nhiều  
5. Matthew nghĩ điều gì sẽ khiến anh ấy trở thành một luật sư giỏi?  
A. có tổ chức  
B. giỏi làm việc nhóm  
C. tự tin  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.** (Đọc Kỹ năng hội thoại, sau đó nghe và lặp lại.)  
  
CD1-40  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
  
**Kỹ năng hội thoại**  
Thay đổi chủ đề (trong một cuộc trò chuyện)  
Để thay đổi chủ đề (trong một cuộc trò chuyện), hãy nói:  
What’s the next (job)?: (Công việc) tiếp theo là gì?  
OK. Let’s talk about …: OK. Hãy nói về …  
  
  
  
  
  
**e. Listen to the conversation again and tick the phrase(s) or sentence(s) you hear.** (Nghe lại đoạn hội thoại và tick vào (các) cụm từ hoặc (các) câu bạn nghe được.)  
CD1-39  
**Đáp án:**  
What’s the next (job)?  
**Hướng dẫn dịch:**  
(Công việc) tiếp theo là gì?  
**f. In pairs: Are you more similar to Matthew or Sandra? How are you similar? How are you different?** (Theo cặp: Bạn giống Matthew hay Sandra hơn? Giống như thế nào? Khác như thế nào?)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Grammar (phần a->e trang 31-32 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about would, then fill in the blank.** (Đọc về *would*, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- Do you think you would be a good lawyer?  
- Yes, I do.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một luật sư giỏi không?  
- Tôi có.  
  
  
  
  
**Would**  
Chúng ta có thể sử dụng **would**:  
• **để chỉ một tình huống mà chúng ta có thể tưởng tượng xảy ra ở hiện tại hoặc trong tương lai.**  
I**’d** hate working in an office all day. (I don’t work in an office all day, but if I do in the future, I will hate it.)  
(Tôi ghét làm việc ở văn phòng cả ngày. (Tôi không làm việc ở văn phòng cả ngày, nhưng nếu sau này tôi làm việc đó, tôi sẽ ghét nó.))  
**• để chỉ những việc thường xảy ra trong quá khứ nhưng giờ không còn nữa.**  
When I was young, my grandfather **would** always tell me I should be a doctor. (Khi tôi còn nhỏ, ông tôi luôn bảo tôi nên làm bác sĩ.)  
**• cho những yêu cầu lịch sự.**  
**Would** you help me practice for my job interview, please? (Bạn có thể giúp tôi luyện tập cho buổi phỏng vấn xin việc được không?)  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và nhắc lại.)  
CD1-41  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Would**  
**Thể khẳng định:** S + **would** + **V nguyên thể** (+ O)  
I**’d be** a good mechanic. (Tôi sẽ là một thợ cơ khí giỏi.)  
When I was young, I**’d build** toy cars all the time. (Khi tôi còn nhỏ, tôi luôn chế tạo những chiếc ô tô đồ chơi.)  
**Thể phủ định:** S + **would** + **not** + **V nguyên thể** (+ O)  
I **wouldn’t like** working by myself. (Tôi không thích làm việc một mình.)  
She **wouldn’t be** a good architect. (Cô ấy sẽ không phải là một kiến trúc sư giỏi.)  
**Thể nghi vấn:** (**Wh-word** +) **Would** + S + **V nguyên thể** (+ O)?  
**Why would** she **be** a good counselor? (Tại sao cô ấy lại là một cố vấn tốt?)  
**Would** you **help** me find an apprenticeship? (Bạn có thể giúp tôi tìm một nơi học nghề được không?)  
  
  
  
  
**Lưu ý:**  
Khi muốn dùng "think" với "would" để thể hiện ý kiến tiêu cực, chúng ta dùng "don't think ... would" chứ không dùng "think ... wouldn’t".  
I **don’t think** I**’d** enjoy being a surgeon. √ (Tôi không nghĩ mình thích làm bác sĩ phẫu thuật.)  
I **think** I **wouldn’t** enjoy being a surgeon. X (Tôi nghĩ tôi sẽ không thích làm bác sĩ phẫu thuật.)  
  
  
  
  
**c. Unscramble the sentences.** (Sắp xếp lại câu.)  
1. learning/enjoy/I/wouldn't/fix cars./how to  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. working/office./in/don't/an/think/like/I/I'd  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. doctor?/she/would/Why/a/be/good  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. often/she'd/In the past,/from/work/home.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. think/software/they'd/be/don't/good/developers./They  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6. let/shop?/me/working/Would/you/your/at/try  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Đáp án:**  
1. I wouldn’t enjoy learning how to fix cars.  
2. I don’t think I’d like working in an office.  
3. Why would she be a good doctor?  
4. In the past, she’d often work from home.  
5. They don’t think they’d be good software developers.  
6. Would you let me try working at your shop?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi không thích học cách sửa ô tô.  
2. Tôi không nghĩ mình thích làm việc ở văn phòng.  
3. Tại sao cô ấy lại là một bác sĩ giỏi?  
4. Trước đây, cô ấy thường làm việc ở nhà.  
5. Họ không nghĩ mình sẽ là những nhà phát triển phần mềm giỏi.  
6. Bạn có thể cho tôi thử làm việc tại cửa hàng của bạn được không?  
**d. Match the beginning and end of the sentences.** (Nối phần đầu và phần cuối của câu.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. D  
  
  
3. B  
  
  
4. E  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi nghĩ làm việc trong văn phòng sẽ thực sự thú vị và thư giãn.  
2. Tôi không thích nói chuyện trước đám đông nhưng tôi thích nghiên cứu.  
3. Khi còn trẻ, tôi thường mơ ước trở thành nghệ sĩ.  
4. Tôi nghĩ việc nghiên cứu thực sự thú vị.  
5. Tôi không nghĩ mình sẽ kiếm được nhiều tiền.  
**e. In pairs: Ask your partner for their opinions about the things below using would.** (Theo cặp: Hỏi bạn của bạn cho ý kiến của họ về những điều dưới đây bằng cách sử dụng *would*.)  
swim with sharks? (bơi với cá mập?)  
go into space? (đi vào không gian?)  
take care of wild animals? (chăm sóc động vật hoang dã?)  
work by yourself? (làm việc một mình?)  
test video games? (thử nghiệm trò chơi điện tử?)  
work in an office? (làm việc ở văn phòng?)  
- Would you like to swim with sharks? (Bạn có muốn bơi cùng cá mập không?)  
- Yes, I would. I think it would be really scary, but I would do it anyway. (Có. Tôi nghĩ việc đó sẽ rất đáng sợ, nhưng tôi vẫn sẽ làm.)  
**Gợi ý:**  
- Would you like to go into space?  
 No, I wouldn’t. I think I would be motion sickness.  
- Would you like to take care of wild animals?  
 Yes, I would. I think they would be cute. I would try it anyway.  
- Would you like to work by yourself?  
 No, I wouldn’t. I think teamwork would have more ideas to solve problems.  
- Would you like to test video games?  
 Yes, I would. I think I would be the first player to experience this.  
- Would you like to work in an office?  
 Yes, I would. I think working in an office would help me make new friends and show my best skills.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có muốn đi vào không gian không?  
 Không. Tôi nghĩ tôi sẽ bị say tàu xe.  
- Bạn có muốn chăm sóc động vật hoang dã không?  
 Có. Tôi nghĩ chúng sẽ rất dễ thương. Dù sao thì tôi cũng sẽ thử nó.  
- Bạn có muốn làm việc một mình không?  
 Không. Tôi nghĩ làm việc nhóm sẽ có nhiều ý tưởng hơn để giải quyết vấn đề.  
- Bạn có muốn thử nghiệm trò chơi điện tử không?  
 Có. Tôi nghĩ tôi sẽ là người chơi đầu tiên trải nghiệm nó.  
- Bạn có muốn làm việc ở văn phòng không?  
 Có. Tôi nghĩ làm việc ở văn phòng sẽ giúp tôi có thêm nhiều bạn mới và thể hiện được những kỹ năng tốt nhất của mình.  
  
**Pronunciation (phần a-> d trang 32 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. When a word ends with a consonant, and the next word starts with a vowel, we often move the final consonant to the next sound.** (Khi một từ kết thúc bằng một phụ âm và từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm, chúng ta thường chuyển phụ âm cuối sang âm tiếp theo.)  
**‘... good at…’ often sounds like** /ɡʊdət/**.** (‘...good at…’ thường nghe như /ɡʊdət/.)  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.** (Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
I thin should choose a job from this list.  
I don't think I would fint very interesting.  
CD1-42  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ tôi nên chọn một công việc từ danh sách này.  
Tôi không nghĩ tôi sẽ thấy nó thú vị lắm.  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở bài tập a.)  
I'm good at problem-solving.  
I'd love to work on computers.  
CD1-43  
**Đáp án:**  
I'm good at problem-solving.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi giỏi giải quyết vấn đề.  
Tôi rất thích làm việc trên máy tính.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong Bài tập a cho bạn cùng lớp.)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Practice (phần a->b trang 33 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns talking about how to be good at different jobs using the prompts.** (Nghe, sau đó lần lượt nói về cách làm tốt các công việc khác nhau bằng cách sử dụng các gợi ý.)  
CD1-44  
- Would you like to be a receptionist? (Bạn có muốn trở thành 1 nhân viên lễ tân không?)  
- No, I wouldn't. I think it would be a boring job. I wouldn't like working alone. (Không. Tôi nghĩ đó là 1 công việc nhàm chán.)  
- Do you think you'd be a good receptionist? (Bạn có nghĩ bạn sẽ là 1 lễ tân giỏi không?)  
- No, I don’t. I'm confident but not organized. (Không. Tôi tự tin nhưng không có tính tổ chức.)  
  
**Gợi ý:**  
- Would you like to be an architect?  
- Yes, I would. I think it would be interesting. I would enjoy drawing and planning.  
- Do you think you’d be a good architect?  
- Yes, I do. I’m good at designing things.  
\*\*\*  
- Would you like to be a bank manager?  
- Yes, I would. I think it would be good. I would make lots of money.  
- Do you think you’d be a good bank manager?  
- Yes, I do. I’m good at working on a team.  
\*\*\*  
- Would you like to be a school counselor?  
- Yes, I would. I think it would be great. I would help a lot of children.  
- Do you think you’d be a good school counselor?  
- I think I’d be OK. I would care about people but bad at communication.  
\*\*\*  
- Would you like to be a wedding photographer?  
- No, I wouldn’t. I think it would be a difficult job. I wouldn’t like talking to people.  
- Do you think you’d be a good wedding photographer?  
- No, I don’t. I’m not creative.  
\*\*\*  
- Would you like to be an engineer?  
- Yes, I would. I think it would be a cool job. I would find it interesting.  
- Do you think you’d be a good engineer?  
- No, I don’t. I’m not good at math.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có muốn trở thành kiến trúc sư không?  
- Có. Tôi nghĩ nó sẽ rất thú vị. Tôi rất thích vẽ và lập kế hoạch.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một kiến trúc sư giỏi không?  
- Có. Tôi giỏi thiết kế mọi thứ.  
\*\*\*  
- Bạn có muốn trở thành giám đốc ngân hàng không?  
- Có. Tôi nghĩ nó sẽ tốt. Tôi sẽ kiếm được rất nhiều tiền.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một người quản lý ngân hàng giỏi không?  
- Có. Tôi giỏi làm việc theo nhóm.  
\*\*\*  
- Bạn có muốn trở thành cố vấn trường học không?  
- Có. Tôi nghĩ nó sẽ thật tuyệt đấy. Tôi sẽ giúp được rất nhiều trẻ em.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một cố vấn trường học giỏi không?  
- Tôi nghĩ tôi sẽ ổn thôi. Tôi quan tâm đến mọi người nhưng lại kém về giao tiếp.  
\*\*\*  
- Bạn có muốn trở thành một nhiếp ảnh gia đám cưới không?  
- Không. Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc khó khăn. Tôi không thích nói chuyện với mọi người.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một nhiếp ảnh gia đám cưới giỏi không?  
- Không. Tôi không sáng tạo.  
\*\*\*  
- Bạn có muốn trở thành kỹ sư không?  
- Có. Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc tuyệt vời. Tôi sẽ thấy nó thú vị.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một kỹ sư giỏi không?  
- Không. Tôi không giỏi toán.  
**b. Practice with your own ideas.** (Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
- Would you like to be a secretary?  
- Yes, I would. I think it would be a cool job. I would like to work in an office.  
- Do you think you’d be a good secretary?  
- Yes, I do. I’m good at dealing with mail and phone calls, keeping records and arranging meetings with people.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có muốn trở thành thư ký không?  
- Có. Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc tuyệt vời. Tôi muốn làm việc ở văn phòng.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một thư ký giỏi không?  
- Có. Tôi giỏi xử lý thư từ và điện thoại, lưu giữ hồ sơ và sắp xếp các cuộc gặp với mọi người.  
  
**Speaking (phần a->c trang 33 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In pairs: Look at the pictures and think of two more jobs you might like to be. Take turns asking and answering about each of the jobs and if you think you would be good at them. Give reasons for your ideas.** (Làm việc theo cặp: Nhìn vào các bức tranh và nghĩ về hai công việc nữa mà bạn có thể muốn làm. Lần lượt hỏi và trả lời về từng công việc và liệu bạn nghĩ mình có làm tốt công việc đó không. Hãy đưa ra lý do cho ý tưởng của mình.)  
- Would you like to be a lawyer? (Bạn có muốn trở thành luật sư không?)  
- Yes, I would. I think it'd be… (Có, tôi muốn. Tôi nghĩ nó sẽ…)  
  
**Gợi ý:**  
- Would you like to be a mechanic?  
 Yes, I would. I think it would be an interesting job. I would like to repair machines.  
- Do you think you’d be a good mechanic?  
 Yes, I do. I’m good at concentrating on engines of vehicles.  
- Would you like to be a tailor?  
 Yes, I would. I think it would be a good job. I would like to make men’s clothes.  
- Do you think you’d be a good tailor?  
 Yes, I do. I’m good at creativity and making suits for individual customers.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có muốn trở thành thợ cơ khí không?  
 Có. Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc thú vị. Tôi muốn sửa chữa máy móc.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một thợ cơ khí giỏi không?  
 Có. Tôi giỏi tập trung vào động cơ xe cộ.  
- Bạn có muốn trở thành thợ may không?  
 Có. Tôi nghĩ đó sẽ là một công việc tốt. Tôi muốn may quần áo nam.  
- Bạn có nghĩ mình sẽ là một thợ may giỏi không?  
 Có. Tôi giỏi sáng tạo và may vest cho khách hàng cá nhân.  
**b. Join another pair. Did anyone say they would like the same jobs? Did you give the same reasons why?** (Tham gia một cặp khác. Có ai nói rằng họ muốn làm những công việc giống nhau không? Bạn có đưa ra những lý do tương tự tại sao không?)  
- I said that I'd most like to be an electrician. (Tôi đã nói là tôi thích làm thợ điện nhất.)  
- Me too. Why do you think that? (Tôi cũng vậy. Tại sao bạn nghĩ như thế?)  
- Because I like working on my own. What about you? (Vì tôi thích làm việc một mình. Còn bạn thì sao?)  
- I said it because I would enjoy solving problems. (Tôi nói vậy vì tôi thích giải quyết vấn đề.)  
**Gợi ý:**  
- I said that I'd most like to be a lifeguard.  
- Me too. Why do you think that?  
- Because I like being employed at a beach or a swimming pool to rescue people who are in danger in water. What about you?  
- I said it because I would also help people in danger.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Tôi đã nói là tôi thích làm nhân viên cứu hộ nhất.  
- Tôi cũng vậy. Tại sao bạn nghĩ vậy?  
- Bởi vì tôi thích được làm việc ở bãi biển hoặc bể bơi để cứu những người gặp nguy hiểm dưới nước. Còn bạn thì sao?  
- Tôi nói vậy vì tôi cũng sẽ giúp đỡ những người gặp nguy hiểm.  
**c. Which job would you most like to do? Which job do you think you would be best at? Why?** (Bạn muốn làm công việc nào nhất? Bạn nghĩ mình sẽ giỏi nhất ở công việc nào? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
I would most like to be a plumber. Because I’m good at fitting and repairing things such as water pipes, and toilets.  
I think I would be a babysitter best because I like to take care of babies or children while their parents are away from home.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi muốn trở thành một thợ sửa ống nước nhất. Vì tôi giỏi lắp và sửa chữa những thứ như ống nước, bồn cầu.  
Tôi nghĩ tôi sẽ là người giữ trẻ tốt nhất vì tôi thích chăm sóc trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ khi bố mẹ chúng vắng nhà.  
**Unit 3 Lesson 3 (trang 34, 35, 36)**  
**Let's Talk! (trang 34 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What jobs are shown? What are some good and bad things about these jobs? (Nhìn vào những bức tranh. Đó là những công việc nào? Một số điều tốt và xấu về những công việc này là gì?)  
  
**Gợi ý:**  
The images depict the following jobs:  
1. Call Center Agent  
- Good things: Typically an indoor job with a stable work environment, opportunities for communication skill enhancement, and potential for career growth in customer service.  
- Bad things: Can be stressful due to high call volumes and demanding customers, often involves long hours of sitting, and may include repetitive tasks.  
2. Retail Cashier  
- Good things: Interaction with a variety of people, opportunities for developing customer service and cash handling skills, and often flexible hours.  
- Bad things: Physically demanding due to long hours of standing, handling difficult customers, and typically lower pay.  
3. Hotel Receptionist  
- Good things: Opportunities to meet and assist people from different backgrounds, working in a professional and dynamic environment, and potential for career advancement in hospitality.  
- Bad things: Irregular hours, including nights and weekends, dealing with difficult or dissatisfied guests, and the job can be stressful, especially during peak times.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hình ảnh mô tả các công việc sau:  
1. Đại lý tổng đài  
- Điểm tốt: Điển hình là một công việc trong nhà, môi trường làm việc ổn định, có cơ hội nâng cao kỹ năng giao tiếp và có tiềm năng phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ khách hàng.  
- Điều xấu: Có thể bị căng thẳng do số lượng cuộc gọi nhiều và khách hàng khó tính, thường phải ngồi nhiều giờ và có thể bao gồm các công việc lặp đi lặp lại.  
2. Nhân viên thu ngân bán lẻ  
- Điểm tốt: Tương tác với nhiều người, cơ hội phát triển kỹ năng dịch vụ khách hàng và xử lý tiền mặt và thường là giờ làm việc linh hoạt.  
- Điều xấu: Đòi hỏi thể chất do phải đứng nhiều giờ, phải xử lý những khách hàng khó tính và thường bị trả lương thấp hơn.  
3. Lễ tân khách sạn  
- Điều tốt: Cơ hội gặp gỡ và hỗ trợ mọi người từ nhiều tầng lớp khác nhau, làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, năng động và có cơ hội thăng tiến nghề nghiệp trong lĩnh vực khách sạn.  
- Điều xấu: Giờ giấc không đều đặn, kể cả ban đêm và cuối tuần, phải đối mặt với những vị khách khó tính hoặc không hài lòng, công việc có thể căng thẳng, đặc biệt là trong thời gian cao điểm.  
  
**Listening (phần a->c trang 34 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen to David and Cassie talking about what they want to do in the future. Which things do they talk about?** (Hãy nghe David và Cassie nói về những điều họ muốn làm trong tương lai. Họ nói về những điều gì?)  
getting an apprenticeship (nhận học nghề)  
working a nine-to-five job (làm công việc từ chín đến năm giờ)  
having their own business (có công việc kinh doanh riêng)  
CD1-45  
**Đáp án:**  
working a nine-to-five job (làm công việc từ chín đến năm giờ)  
having their own business (có công việc kinh doanh riêng)  
**Nội dung bài nghe:**  
D: Hi Cassie. How's it going?  
C: Hi David. It's going great, thanks. I can't believe we're finishing school next month.  
D: I know, right? Have you made any plans for after graduation?  
C: Yeah, I think I'm going to start looking for a nine-to-five job right away.  
D: A nine-to-five job. I wouldn't want to work for eight hours a day. It's boring.  
C: Yeah, but I want to get paid the same amount each month. It's easier to plan a budget that way.  
D: Oh, so what kind of job will you be looking for?  
C: I think I'd like to be a software engineer or maybe a call center worker, or even a receptionist.  
D: Cool. But why not start your own business?  
C: Well, I guess it's not easy to start a business. I think it must be difficult to make it successful and make a lot of money at first.  
D: Yeah, but if you have your own business, you can choose when you start and finish work.  
C: Yes, but in a nine to five job, you get paid vacations. Not only that, but it's much easier to find a mentor.  
D: A mentor. Yeah, it's an experienced person at a company who trains new employees. I think it'll help me develop my skills quickly.  
D: Oh, that sounds great.  
C: So, how about you, what will you do after graduation?  
D: I think I'd like to start my own business. I want to repair people's tablets and smartphones.  
**Hướng dẫn dịch:**  
D: Chào Cassie. Mọi việc thế nào rồi?  
C: Chào David. Mọi chuyện đang diễn ra rất tốt, cảm ơn bạn. Tôi không thể tin được là chúng ta sẽ kết thúc việc học vào tháng tới.  
D: Thật vậy nhỉ? Bạn đã có dự định gì sau khi tốt nghiệp chưa?  
C: Tôi nghĩ tôi sẽ bắt đầu tìm kiếm một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều ngay lập tức.  
D: Một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Tôi không muốn làm việc 8 tiếng một ngày. Thật là nhàm chán.  
C: Ừ, nhưng tôi muốn được trả số tiền như nhau hàng tháng. Việc lập kế hoạch ngân sách theo cách đó sẽ dễ dàng hơn.  
D: Ồ, vậy bạn sẽ tìm loại công việc gì?  
C: Tôi nghĩ tôi muốn trở thành một kỹ sư phần mềm hoặc có thể là nhân viên trung tâm cuộc gọi, hoặc thậm chí là nhân viên lễ tân.  
Đ: Tuyệt vời. Nhưng tại sao bạn không bắt đầu kinh doanh riêng?  
C: Ồ, tôi nghĩ khởi nghiệp kinh doanh không hề dễ dàng. Tôi nghĩ ban đầu sẽ rất khó để thành công và kiếm được nhiều tiền.  
D: Đúng là vậy, nhưng nếu bạn có công việc kinh doanh riêng, bạn có thể chọn thời điểm bắt đầu và kết thúc công việc.  
C: Đúng thế thật, nhưng với công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều, bạn được trả lương trong các kỳ nghỉ. Không chỉ vậy, việc tìm được người cố vấn còn dễ dàng hơn nhiều.  
D: Một người cố vấn?  
C: À, đó là một người có kinh nghiệm ở công ty đào tạo nhân viên mới. Tôi nghĩ nó sẽ giúp tôi phát triển kỹ năng của mình một cách nhanh chóng.  
D: Ồ, thế thì thật tuyệt.  
C: Vậy còn bạn, bạn sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp?  
D: Tôi nghĩ tôi muốn bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình. Tôi muốn sửa chữa máy tính bảng và điện thoại thông minh của mọi người.  
**b. Now, listen and fill in the blanks with no more than three words.** (Bây giờ, hãy nghe và điền vào chỗ trống không quá ba từ.)  
1. Cassie says a nine-to-five job makes it easier to plan a \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. Cassie is thinking of working as a software engineer, a call center worker, or \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. David says having your own business means you can choose when to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ work.  
4. Cassie wants to find a mentor to help develop her \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. David wants to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ smart devices such as phones and tablets.  
CD1-45  
**Đáp án:**  
1. Cassie says a nine-to-five job makes it easier to plan a budget.  
2. Cassie is thinking of working as a software engineer, a call center worker, or a receptionist.  
3. David says having your own business means you can choose when to start and finish work.  
4. Cassie wants to find a mentor to help develop her skills quickly.  
5. David wants to repair smart devices such as phones and tablets.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cassie nói rằng công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ sáng giúp việc lập kế hoạch ngân sách dễ dàng hơn.  
2. Cassie đang nghĩ đến việc làm kỹ sư phần mềm, nhân viên trung tâm cuộc gọi hoặc nhân viên lễ tân.  
3. David nói rằng việc kinh doanh riêng có nghĩa là bạn có thể chọn thời điểm bắt đầu và kết thúc công việc.  
4. Cassie muốn tìm một người cố vấn để giúp cô phát triển kỹ năng của mình một cách nhanh chóng.  
5. David muốn sửa chữa các thiết bị thông minh như điện thoại và máy tính bảng.  
**c. In pairs: What do you think about Cassie and David's ideas?** (Làm theo cặp: Bạn nghĩ gì về ý tưởng của Cassie và David?)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Reading (phần a->e trang 34-35 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read Hannah's essay about her mom's job. What does Hannah think about nine-to-five jobs?** (Đọc bài luận của Hannah về công việc của mẹ cô ấy. Hannah nghĩ gì về công việc hành chính?)  
1. She thinks they're great for everyone. (Cô ấy nghĩ chúng rất tốt cho tất cả mọi người.)  
2. She thinks they're good for some people, but not everyone. (Cô ấy nghĩ chúng tốt cho một số người, nhưng không phải cho tất cả mọi người.)  
3. She thinks a work-life balance is better than a nine-to-five job. (Cô ấy nghĩ việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống sẽ tốt hơn công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)  
My mom is an accountant. She keeps track of the money that her company makes and spends. It's a nine-to-five job, and she really likes it. However, some people prefer not to work a nine-to-five job. This kind of job has both advantages and disadvantages.  
My mom's job has some pretty good advantages. One advantage is that she gets a regular **salary**, which means she makes the same money each month. helps her save money and plan for the future more easily. Moreover, the job comes with great **perk**s, such as a company **outing** each year, dinners and parties, health insurance, and even a gym membership. In addition, the **work-life balance** of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends.  
On the other hand, I think there are some disadvantages of working a nine-to-five job, too. If you want to make more money, it can be pretty difficult. Your salary is the same each month. You have to get promoted to a higher **position** or leave and find a job with a higher salary. In contrast to my mom's job, some nine-to-five jobs don't offer good benefits at all. Finally, some people don't like the work-life balance of nine-to-five jobs. My mom has to work about 40 hours each week, which is quite a lot, and the hours aren't usually **flexible**.  
In summary, there are some good benefits to my mom's nine-to-five office job, but not every job has them. It's great to have a regular salary and perks, but some people might prefer a better work-life balance.  
**Đáp án:**  
2. She thinks they're good for some people, but not everyone. (Cô ấy nghĩ chúng tốt cho một số người, nhưng không phải cho tất cả mọi người.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Mẹ tôi là nhân viên kế toán. Bà ấy theo dõi số tiền mà công ty kiếm được và chi tiêu. Đó là một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều và bà ấy thực sự thích nó. Tuy nhiên, một số người không thích làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Loại công việc này có cả ưu điểm và nhược điểm.  
Công việc của mẹ tôi có một số ưu điểm khá tốt. Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. Điều này giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn. Hơn nữa, công việc này còn đi kèm với những phúc lợi tuyệt vời, chẳng hạn như đi chơi cùng công ty hàng năm, bữa tối và tiệc tùng, bảo hiểm y tế và thậm chí là thẻ thành viên phòng tập thể dục. Ngoài ra, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.  
Mặt khác, tôi nghĩ cũng có một số nhược điểm khi làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Nếu bạn muốn kiếm nhiều tiền hơn, điều đó có thể khá khó khăn. Lương của bạn mỗi tháng đều như nhau. Bạn phải được thăng chức lên vị trí cao hơn hoặc nghỉ việc và tìm một công việc có mức lương cao hơn. Ngược lại với công việc của mẹ tôi, một số công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không mang lại lợi ích gì cả. Cuối cùng, một số người không thích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của những công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Mẹ tôi phải làm việc khoảng 40 giờ mỗi tuần, khá nhiều và thời gian thường không linh hoạt.  
Tóm lại, công việc văn phòng từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều của mẹ tôi có một số mặt tốt, nhưng không phải công việc nào cũng có. Thật tuyệt vời khi có mức lương và phúc lợi đều đặn, nhưng một số người có thể thích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống hơn.  
**b. Match the bold words in the text with their definitions.** (Nối những từ in đậm trong văn bản với định nghĩa của chúng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: a short trip that you go on with a group of people, usually for fun or education  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: able to change to suit new situations  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: a job  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: the time you spend working compared with the time you spend with your family, relaxing, etc.  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: money that employees receive for doing their job  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: something, in addition to money, that people receive for doing their job  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. outing  
  
  
2. flexible  
  
  
3. position  
  
  
  
  
4. work-life balance  
  
  
5. salary  
  
  
6. perk  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- outing (n): chuyến đi chơi  
- flexible (adj): linh hoạt  
- position (n): chức vụ, vị trí  
- work-life balance (n): sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống  
- perk (n): thù lao thêm/ phúc lợi  
1. outing: một chuyến đi ngắn mà bạn đi cùng một nhóm người, thường là để giải trí hoặc học tập  
2. flexible: có thể thay đổi cho phù hợp với tình huống mới  
3. position: một công việc  
4. work-life balance: thời gian bạn dành cho công việc so với thời gian bạn dành cho gia đình, thư giãn, v.v.  
5. salary: tiền mà nhân viên nhận được khi thực hiện công việc của mình  
6. perk: thứ gì đó, ngoài tiền, mà mọi người nhận được khi thực hiện công việc của mình  
**c. Now, read and answer the questions.** (Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. What's a benefit of earning a regular salary?  
A. You make a lot of money.  
B. It's easier to plan your budget.  
C. You don't work a lot.  
2. Which of the following is NOT mentioned as an advantage of working a nine-to-five job?  
A. great work-life balance  
B. a fixed amount of money  
C. health insurance  
3. The word in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. a nine-to-five job  
B. a perk  
C. getting a regular salary  
4. How can people with nine-to-five jobs increase their salary?  
A. get a different job  
B. work more hours  
C. work harder  
5. Which of the following can be inferred from the passage?  
A. Working faster doesn't mean more money.  
B. You always work 40 hours a week.  
C. Very few jobs have great perks.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. A  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: One advantage is that she gets a regular salary, which means she makes the same money each month. This helps her save money and plan for the future more easily. (Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. Điều này giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn.)  
2. Thông tin: In addition, the work-life balance of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends. (Ngoài ra, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.)  
3. Thông tin: One advantage is that she gets a regular salary, which means she makes the same money each month. helps her save money and plan for the future more easily. (Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn.)  
4. Thông tin: Your salary is the same each month. You have to get promoted to a higher position or leave and find a job with a higher salary. (Lương của bạn mỗi tháng đều như nhau. Bạn phải được thăng chức lên vị trí cao hơn hoặc nghỉ việc và tìm một công việc có mức lương cao hơn.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nhận lương đều đặn có lợi ích gì?  
A. Bạn kiếm được rất nhiều tiền.  
B. Lập kế hoạch ngân sách dễ dàng hơn.  
C. Bạn không làm việc nhiều.  
2. Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một lợi thế khi làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều?  
A. cân bằng tuyệt vời giữa công việc và cuộc sống  
B. một số tiền cố định  
C. bảo hiểm y tế  
3. Từ ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều  
B. một khoản thù lao thêm  
C. nhận lương đều đặn  
4. Làm thế nào những người có công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều có thể tăng lương?  
A. kiếm một công việc khác  
B. làm việc nhiều giờ hơn  
C. làm việc chăm chỉ hơn  
5. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?  
A. Làm việc nhanh hơn không có nghĩa là nhiều tiền hơn.  
B. Bạn luôn phải làm việc 40 giờ một tuần.  
C. Rất ít công việc có phúc lợi tốt.  
**d. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-46  
(Học sinh tự thực hành.)  
**e. In pairs: Would you like to work a nine-to-five job? Why (not)?** (Theo cặp: Bạn có muốn làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không? Tại sao có (không)?)  
**Gợi ý:**  
I wouldn’t like to work a nine-to- five job. Working a 9 to 5 job means that you spend a great deal of your waking hours in a repetitive working cycle. If you have children who aren’t of school-going age yet, you need to think about sending them to child care or getting a babysitter, which will cost you money. Having to be at the same place, at the same time, everyday, doing the same thing can become somewhat boring and monotonous. When will you find time to have a hobby or explore your interests when your waking hours are owed to someone else?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi không muốn làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều có nghĩa là bạn dành phần lớn thời gian thức của mình cho một chu kỳ làm việc lặp đi lặp lại. Nếu bạn có con chưa đến tuổi đi học, bạn cần nghĩ đến việc gửi chúng đi nhà trẻ hoặc thuê người trông trẻ, điều này sẽ khiến bạn tốn kém. Phải ở cùng một nơi, vào cùng một thời điểm, hàng ngày, làm cùng một việc có thể trở nên hơi nhàm chán và đơn điệu. Khi nào bạn mới có thời gian để thực hiện một sở thích hoặc khám phá sở thích của mình khi thời gian thức giấc của bạn là của người khác chứ?  
  
**Writing (phần a->b trang 35 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about writing advantage and disadvantage essays, then read Hannah's essay again. How many advantages and disadvantages are mentioned in each paragraph?** (Đọc về cách viết bài luận về ưu điểm và nhược điểm, sau đó đọc lại bài luận của Hannah. Có bao nhiêu ưu điểm và nhược điểm được đề cập trong mỗi đoạn văn?)  
  
  
  
  
**Writing Skill**  
**Writing advantage and disadvantage essays**  
Advantage and disadvantage essays show that you have thought about the two sides of a topic before forming an opinion.  
To write a good advantage and disadvantage essay, you should:  
**1. Write an introduction paragraph.**  
Give some basic information about the topic you want to discuss and mention that there are advantages and disadvantages.  
**2. Write the first body paragraph about the advantages.**  
Describe them with as much detail as you can. Use examples to support your ideas.  
**3. Write the second body paragraph about the disadvantages.**  
Describe them with as much detail as you can. Use examples to support your ideas.  
**4. Write a conclusion paragraph.**  
Summarize your main points and say whether you think the advantages are greater than the disadvantages.  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
3 advantages and 3 disadvantages  
**-** Advantages:  
1. One advantage is that she gets a regular salary, which means she makes the same money each month. This helps her save money and plan for the future more easily.  
2. Moreover, the job comes with great perks, such as a company outing each year, dinners and parties, health insurance, and even a gym membership.  
3. In addition, the work-life balance of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends.  
- Disadvantages:  
1. If you want to make more money, it can be pretty difficult. Your salary is the same each month. You have to get promoted to a higher position or leave and find a job with a higher salary.  
2. In contrast to my mom's job, some nine-to-five jobs don't offer good benefits at all.  
3. Finally, some people don't like the work-life balance of nine-to-five jobs. My mom has to work about 40 hours each week, which is quite a lot, and the hours aren't usually flexible.  
**Hướng dẫn dịch:**  
3 ưu điểm và 3 nhược điểm  
- Ưu điểm:  
1. Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. Điều này giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn.  
2. Hơn nữa, công việc này còn đi kèm với những phúc lợi tuyệt vời, chẳng hạn như đi chơi cùng công ty hàng năm, bữa tối và tiệc tùng, bảo hiểm y tế và thậm chí là thẻ thành viên phòng tập thể dục.  
3. Ngoài ra, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.  
Nhược điểm:  
1. Nếu bạn muốn kiếm nhiều tiền hơn, điều đó có thể khá khó khăn. Lương của bạn mỗi tháng đều như nhau. Bạn phải được thăng chức lên vị trí cao hơn hoặc nghỉ việc và tìm một công việc có mức lương cao hơn.  
2. Ngược lại với công việc của mẹ tôi, một số công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không mang lại lợi ích gì cả.  
3. Cuối cùng, một số người không thích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của những công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Mẹ tôi phải làm việc khoảng 40 giờ mỗi tuần, khá nhiều và thời gian thường không linh hoạt.  
  
  
  
  
**Kĩ năng viết**  
**Viết bài luận về ưu điểm và nhược điểm**  
Các bài luận về ưu điểm và nhược điểm cho thấy rằng bạn đã suy nghĩ về hai mặt của một chủ đề trước khi đưa ra quan điểm.  
Để viết một bài luận về ưu điểm và nhược điểm tốt, bạn nên:  
**1. Viết đoạn mở bài.**  
Đưa ra một số thông tin cơ bản về chủ đề bạn muốn thảo luận và đề cập đến những ưu điểm và nhược điểm.  
**2. Viết đoạn thân bài đầu tiên về những ưu điểm.**  
Hãy mô tả chúng càng chi tiết càng tốt. Sử dụng các ví dụ để củng cố ý của bạn.  
**3. Viết đoạn thân bài thứ hai về những nhược điểm.**  
Hãy mô tả chúng càng chi tiết càng tốt. Sử dụng các ví dụ để củng cố ý của bạn.  
**4. Viết đoạn kết bài.**  
Tóm tắt những ý chính của bạn và cho biết liệu bạn có nghĩ ưu điểm lớn hơn nhược điểm hay không.  
  
  
  
  
**b. Now, read the sentences and write I for introduction, A for advantages, D for disadvantages, and C for conclusion.** (Bây giờ, hãy đọc các câu và viết *I* cho câu mở bài, *A* cho câu về ưu điểm, *D* cho câu về nhược điểm và *C* cho câu kết luận.)  
1. One of the best things about the job is the high salary.  
2. My mom is a marketing director for a car company.  
3. On the other hand, you usually have to work very long hours.  
4. In spite of the disadvantages, I think it's a really good job.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. I  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. “best things”, “high salary” → chứng tỏ đây là lợi ích/ưu điểm  
2. Nói về công việc của mẹ → phù hợp để làm câu giới thiệu  
3. “usually have to work very long hours” → một bất lợi/khuyết điểm  
4. Nêu cảm nghĩ, rút ra kết luận.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một trong những điều tốt nhất của công việc là mức lương cao.  
2. Mẹ tôi là một giám đốc tiếp thị cho một công ty xe hơi.  
3. Mặt khác, bạn thường phải làm việc rất nhiều giờ.  
4. Bất chấp những bất lợi, tôi nghĩ đó là một công việc thực sự tốt.  
  
**Speaking (phần a->b trang 36 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Think of your family members and the jobs that they do. In pairs: Ask and answer questions about the advantages and disadvantages of the jobs. Use the ideas in the box to help you.** (Hãy nghĩ về các thành viên trong gia đình bạn và công việc họ làm. Theo cặp: Hỏi và trả lời các câu hỏi về ưu điểm và nhược điểm của công việc. Sử dụng những ý tưởng trong bảng để giúp bạn.)  
- What does your brother do? (Bố bạn làm nghề gì?)  
 He's a receptionist. (Ông ấy là 1 nhân viên lễ tân.)  
- What are the advantages of being a receptionist? (Ưu điểm của nghề lễ tân là gì?)  
 It has some good perks, such as a free gym membership and lunch. (Nó có một số phúc lợi tốt, chẳng hạn như thành viên phòng tập thể dục miễn phí và bữa trưa.)  
  
  
  
  
• high salary (lương cao) • friendly co-workers (đồng nghiệp thân thiện)  
• regular salary (lương đều đặn) • unfriendly co-workers (đồng nghiệp khó chịu)  
• low salary (lương thấp) • rude customers (khách hàng thô lỗ)  
• flexible hours (thời gian linh hoạt) • good mentor (cố vấn tốt)  
• long hours (làm nhiều giờ) • company phone (điện thoại công ty)  
• paid vacation (kỳ nghỉ có lương) • company transportation (phương tiện di chuyển công ty)  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
- What does your sister do?  
 She’s a teacher.  
- What are the advantages of being a teacher?  
 A teacher’s work schedule allows them more time to spend with their family and friends.  
- What does your mother do?  
 She’s a nurse.  
- What are the advantages of being a nurse?  
 She can help others. Whether it be through providing direct health care to patients or educating people on necessary topics such as vaccination, disorders, mental health, and more, as a nurse, she will be doing your part to help society.  
- What does your father do?  
 He’s a dentist.  
- What are the advantages of being a dentist?  
 Dentists often treat patients who are experiencing painful medical conditions that affect their teeth or other areas of their mouths.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Chị gái của bạn làm nghề gì?  
 Chị ấy là giáo viên.  
- Làm giáo viên có ưu điểm gì?  
 Lịch làm việc của giáo viên cho phép họ có nhiều thời gian hơn cho gia đình và bạn bè.  
- Mẹ bạn làm nghề gì?  
 Bà ấy là một y tá.  
- Nghề y tá có ưu điểm gì?  
 Bà ấy có thể giúp đỡ người khác. Cho dù đó là thông qua việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho bệnh nhân hay giáo dục mọi người về các chủ đề cần thiết như tiêm chủng, rối loạn, sức khỏe tâm thần, v.v., với tư cách là một y tá, mẹ tôi sẽ làm phần việc của mình để giúp đỡ xã hội.  
- Bố của bạn làm nghề gì?  
 Ông ấy là một nha sĩ.  
- Nghề nha sĩ có ưu điểm gì?  
 Các nha sĩ thường điều trị cho những bệnh nhân đang gặp phải tình trạng bệnh lý đau đớn ảnh hưởng đến răng hoặc các vùng khác trong miệng của họ.  
**b. Choose one job and fill in the table with at least two advantages and two disadvantages. Write whether you think the advantages or disadvantages are greater.** (Chọn một công việc và điền vào bảng ít nhất hai ưu điểm và hai nhược điểm. Viết xem bạn nghĩ ưu điểm hay nhược điểm lớn hơn.)  
  
  
  
  
**Job:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
Advantages  
  
  
Disadvantages  
  
  
  
  
   
   
  
  
   
   
  
  
  
  
Opinion: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
**Job:** doctor  
  
  
  
  
Advantages  
  
  
Disadvantages  
  
  
  
  
- lucrative salaries  
- feel personal satisfaction knowing they were able to make a difference in their patients' lives  
  
  
- becoming a doctor takes an extensive amount of time and dedication to complete  
- doctors work in stressful environments where there is a lot of risk involved for their patients  
  
  
  
  
Opinion: In spite of the disadvantages, I think it's a really good job.  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Công việc:** bác sĩ  
  
  
  
  
Ưu điểm  
  
  
Nhược điểm  
  
  
  
  
- mức lương hấp dẫn  
- cảm thấy hài lòng khi biết rằng họ có thể tạo ra sự khác biệt cho cuộc sống của bệnh nhân  
  
  
- trở thành một bác sĩ cần rất nhiều thời gian và tâm huyết để hoàn thành  
- bác sĩ làm việc trong môi trường căng thẳng, có nhiều rủi ro cho bệnh nhân  
  
  
  
  
Quan điểm: Mặc dù có những nhược điểm nhưng tôi vẫn nghĩ đây là một nghề tuyệt vời.  
  
  
  
  
  
**Useful Language (phần a->b trang 36 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read Hannah's essay again and tick the phrase(s) that were used in the essay.** (Đọc lại bài luận của Hannah và đánh dấu tick vào (các) cụm từ được sử dụng trong bài luận.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*However,*  
*On the other hand,*  
*In contrast, In contrast to …*  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*One (advantage) is that …*  
*A (disadvantage) of (topic) is …*  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*In addition,*  
*Moreover,*  
*Furthermore,*  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*pro, benefit, good thing*  
*con, drawback, bad thing*  
**Đáp án:**  
1.  
, some people prefer not to work a nine-to-five job. This kind of job has both advantages and disadvantages.  
, I think there are some disadvantages of working a nine-to-five job, too.  
 my mom's job, some nine-to-five jobs don't offer good benefits at all.  
2.  
 she gets a regular salary, which means she makes the same money each month.  
3.  
, the work-life balance of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends.  
, the job comes with great perks, such as a company outing each year, dinners and parties, health insurance, and even a gym membership.  
4.  
In summary, there are some good to my mom's nine-to-five office job, but not every job has them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
, một số người không thích làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Loại công việc này có cả ưu điểm và nhược điểm.  
, tôi nghĩ cũng có một số nhược điểm khi làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.  
 công việc của mẹ tôi, một số công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không mang lại lợi ích gì cả.  
2.  
 bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng.  
3.  
, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.  
, công việc này còn đi kèm với những phúc lợi tuyệt vời, chẳng hạn như đi chơi cùng công ty hàng năm, bữa tối và tiệc tùng, bảo hiểm y tế và thậm chí là thẻ thành viên phòng tập thể dục.  
4.  
, công việc văn phòng từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều của mẹ tôi có một số mặt tốt, nhưng không phải công việc nào cũng có.  
**b. Fill in the blanks on Task a with the purpose of the phrases.** (Điền vào chỗ trống trong *Bài tập a* với mục đích của các cụm từ.)  
• Introducing advantages and disadvantages  
• Adding additional points  
• Synonyms for *advantage* and *disadvantage*  
• Introducing contrasting ideas  
**Đáp án:**  
1. Introducing contrasting ideas  
*However,*  
*On the other hand,*  
*In contrast, In contrast to …*  
2. Introducing advantages and disadvantages  
*One (advantage) is that …*  
*A (disadvantage) of (topic) is …*  
3. Adding additional points  
*In addition,*  
*Moreover,*  
*Furthermore,*  
4. Synonyms for *advantage* and *disadvantage*  
*pro, benefit, good thing*  
*con, drawback, bad thing*  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nêu ý tương phản  
*Tuy nhiên,*  
*Mặt khác,*  
*Ngược lại, trái ngược với …*  
2. Nêu ưu và nhược điểm  
*Một (ưu điểm) là …*  
*Một (nhược điểm) của (chủ đề) là …*  
3. Thêm ý bổ sung  
*Ngoài ra,*  
*Hơn thế nữa,*  
*Hơn nữa,*  
4. Từ đồng nghĩa với *ưu điểm* và *nhược điểm*  
*ưu điểm, lợi ích, điểm tốt*  
*nhược điểm, hạn chế, điểm xấu*  
  
**Let’s Write! (trang 36 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**Now, write an advantage and disadvantage essay about a family member's job. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 180-200 words.** (Bây giờ, hãy viết một bài luận về ưu điểm và nhược điểm về công việc của một thành viên trong gia đình. Sử dụng Kỹ năng Viết, bài đọc mẫu và ghi chú nói để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
My father is a doctor. He treats people who are ill or injured, and he really likes it. However, some people prefer not to work as a doctor. This kind of job has both advantages and disadvantages.  
My father’s job has some pretty good advantages. One advantage is that he has lucrative salaries because of his high-value work and extensive academic requirements needed to perform in his roles. He can save a lot of money and plan for his children’s future easily. Furthermore, my dad spends long hours saving lives, diagnosing diseases and prescribing his patients with the proper medications to address their health concerns. When he sees his patients get better and recover, he may feel personal satisfaction knowing my dad was able to make a difference in his patients' lives.  
On the other hand, I think there are some disadvantages of working as a doctor. Becoming a doctor takes an extensive amount of time and dedication to complete. It can take my father more than ten years to earn the necessary academic qualifications. He needs to complete a doctorate degree and residency before he can get his medical license to work as a physician. Besides, doctors work in stressful environments where there is a lot of risk involved for their patients. My father has a substantial amount of pressure to support good patient outcomes, sometimes in time-sensitive situations.  
In conclusion, there are some good benefits to my dad’s job, but not every job has them. It’s great to have a high salary, but some people might prefer another better job.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bố tôi là bác sĩ. Ông ấy chữa trị cho những người bị bệnh hoặc bị thương, và ông ấy thực sự thích điều đó. Tuy nhiên, một số người không thích làm bác sĩ. Loại công việc này có cả ưu điểm và nhược điểm.  
Công việc của bố tôi có một số ưu điểm khá tốt. Một ưu điểm là ông ấy có mức lương hấp dẫn nhờ công việc có giá trị cao và yêu cầu học vấn sâu rộng cần để thực hiện công việc. Bố tôi có thể tiết kiệm rất nhiều tiền và lên kế hoạch cho tương lai của con mình một cách dễ dàng. Hơn nữa, bố tôi dành nhiều thời gian để cứu sống, chẩn đoán bệnh và kê đơn cho bệnh nhân những loại thuốc thích hợp để giải quyết những lo lắng về sức khỏe của họ. Khi thấy bệnh nhân của mình khỏe hơn và hồi phục, bố tôi có thể cảm thấy hài lòng khi biết ông có thể tạo ra sự khác biệt trong cuộc sống của bệnh nhân.  
Mặt khác, tôi nghĩ có một số nhược điểm khi làm bác sĩ. Trở thành một bác sĩ cần rất nhiều thời gian và tâm huyết để hoàn thành. Bố tôi có thể phải mất hơn mười năm mới đạt được trình độ học vấn cần thiết. Bố tôi cần phải hoàn thành bằng tiến sĩ và nội trú trước khi có thể lấy được giấy phép y tế để làm bác sĩ. Ngoài ra, các bác sĩ làm việc trong môi trường căng thẳng, nơi có rất nhiều rủi ro cho bệnh nhân. Bố tôi chịu áp lực rất lớn trong việc hỗ trợ kết quả điều trị tốt cho bệnh nhân, đôi khi trong những tình huống nhạy cảm về thời gian.  
Tóm lại, công việc của bố tôi có một số ưu điểm, mà không phải công việc nào cũng có. Thật tuyệt khi có mức lương cao, nhưng một số người có thể thích một công việc khác tốt hơn.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Review 1  
Unit 4: Graduation and Choosing a Career  
Unit 5: Lifelong Learning  
Review 2  
Unit 6: Cultural Diversity